VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]

Hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 35/2019/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 115/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2019.

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017;

- Thông tư số 35/2019/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 115/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 (sau đây viết tắt là Thông tư số 35/2019/TT-BTC)

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.[2]

---

[2] Thông tư số 35/2019/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 115/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam."

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về việc thực hiện công tác giám sát của Ủy ban chứng khoán Nhà nước (sau đây viết tắt là UBCKNN) đối với việc tuân thủ các quy định pháp luật của Sở giao dịch chứng khoán (sau đây viết tắt là SGDCK) và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây viết tắt là TTLKCK) trong việc tổ chức, thực hiện nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 2. Quyền hạn và trách nhiệm của UBCKNN

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với SGDCK, TTLKCK, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền.

2. Thực hiện giám sát đối với SGDCK, TTLKCK theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo hoạt động của các đơn vị này được thực hiện đúng các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (sau đây gọi tắt là giám sát tuân thủ).

3. Chấp thuận cho SGDCK và TTLKCK ban hành các quy chế nghiệp vụ và các văn bản khác về việc thực hiện nghiệp vụ trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định pháp luật.

4. Xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra giám sát tuân thủ hàng năm, tổ chức kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất khi cần thiết đối với SGDCK và TTLKCK.

5. Tạm đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán của SGDCK, hoạt động lưu ký chứng khoán, hoạt động thanh toán bù trừ chứng khoán của TTLKCK trong trường hợp có dấu hiệu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

6. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của SGDCK và TTLKCK.

7. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện công tác giám sát tuân thủ quy định tại Chương IV Thông tư này.

Điều 3. Phương thức giám sát của UBCKNN

1. UBCKNN thực hiện giám sát tuân thủ trên cơ sở báo cáo của SGDCK, TTLKCK theo quy định tại Chương IV Thông tư này; phản ánh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên thị trường chứng khoán và các nguồn tin trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến tổ chức và thực hiện các hoạt động nghiệp vụ chứng khoán và thị trường chứng khoán của SGDCK, TTLKCK và qua các hoạt động phối hợp nghiệp vụ giữa UBCKNN và SGDCK, TTLKCK.

2. Trên cơ sở kế hoạch giám sát tuân thủ hàng năm, UBCKNN thực hiện kiểm tra định kỳ SGDCK, TTLKCK và tổ chức kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

Điều 4. Nghĩa vụ của SGDCK và TTLKCK

1. Ban hành các quy chế, quy trình và các văn bản nghiệp vụ theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

3. Thực hiện lưu trữ và bảo mật đối với hồ sơ, tài liệu, chứng từ và dữ liệu về nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

4. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu của UBCKNN để phục vụ công tác giám sát tuân thủ.

5. SGDCK thực hiện giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy chế của SGDCK đối với thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, tổ chức có chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, tổ chức và các cá nhân tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán. TTLKCK thực hiện việc giám sát tuân thủ quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy chế của TTLKCK đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ. Trong trường hợp phát hiện vi phạm, SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm xử lý đối với các hành vi vi phạm quy chế của SGDCK, TTLKCK theo quy định. Trường hợp vượt quá thẩm quyền SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của UBCKNN theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Thông tư này; báo cáo giải

trình và kế hoạch khắc phục đối với các nội dung kết luận, kiến nghị của UBCKNN về kết quả giám sát tuân thủ.

7. Kiến nghị, đề xuất UBCKNN về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật và văn bản nghiệp vụ của SGDCK và TTLKCK cho phù hợp.

Chương II
NỘI DUNG GIÁM SÁT TUÂN THỦ ĐỐI VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 5. Giám sát hoạt động ban hành văn bản và phổ biến, tuyên truyền

Nội dung giám sát của UBCKNN đối với hoạt động này bao gồm:

1. Giám sát việc ban hành, bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ nội dung của các quy chế và các văn bản khác điều chỉnh hoạt động nghiệp vụ của SGDCK.

2. Giám sát hoạt động phổ biến tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật và quy chế nghiệp vụ của SGDCK.

Điều 6. Giám sát hoạt động nghiệp vụ

UBCKNN thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với SGDCK về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán:

a) Tổ chức bộ máy, hoạt động vận hành hệ thống các thị trường giao dịch chứng khoán; cung cấp thông tin, dữ liệu giao dịch; xây dựng, quản lý bộ chỉ số thị trường và các hoạt động khác có liên quan;

b) Tổ chức hoạt động giao dịch chứng khoán tại các thị trường giao dịch chứng khoán; việc thực hiện các biện pháp tạm ngừng, đình chỉ hoặc hủy bỏ giao dịch chứng khoán.

2. Tổ chức giám sát giao dịch chứng khoán: giám sát hoạt động giao dịch tại các thị trường giao dịch chứng khoán của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh và các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường chứng khoán.

3. Tổ chức đấu giá, đấu thầu chứng khoán.

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán: chấp thuận, hủy bỏ niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; giám sát việc duy trì điều kiện niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; giám sát đối với chứng khoán bị kiểm soát, cảnh báo và tạm ngừng giao dịch; việc xử lý đối với vi phạm của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định pháp luật và theo quy chế của SGDCK.

5. Quản lý thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt: chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt; cấp, thu hồi thẻ đại diện giao dịch; giám sát việc duy trì tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt; hoạt động giám sát của SGDCK đối với thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt trong việc tuân thủ pháp luật về chứng khoán và quy chế của SGDCK; việc xử lý đối với vi phạm của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt theo quy định pháp luật và theo quy chế của SGDCK.

6. Báo cáo, công bố thông tin và giám sát hoạt động công bố thông tin: việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của SGDCK trên thị trường chứng khoán theo quy định; việc cung cấp các thông tin thị trường, các thông tin liên quan đến chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch của SGDCK; hoạt động giám sát của SGDCK đối với việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của tổ chức có chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, tổ chức phát hành chứng quyền và các tổ chức, cá nhân giao dịch trên thị trường chứng khoán do SGDCK tổ chức.

7. Hoạt động trung gian hòa giải của SGDCK đối với tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.

8. Hoạt động kiểm soát nội bộ của SGDCK đối với các hoạt động nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

9. Hoạt động triển khai và đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế, quy trình, quy định điều chỉnh các hoạt động nghiệp vụ do SGDCK ban hành.

10. Lưu trữ, bảo mật hồ sơ, chứng từ, dữ liệu gốc liên quan tới việc thực hiện nghiệp vụ.

11. Các hoạt động khác của SGDCK có liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương III
NỘI DUNG GIÁM SÁT TUÂN THỦ ĐỐI VỚI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Điều 7. Giám sát hoạt động ban hành văn bản và phổ biến, tuyên truyền

Nội dung giám sát của UBCKNN đối với hoạt động này bao gồm:

1. Giám sát việc ban hành, bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ nội dung của các quy chế, quy trình và các văn bản khác điều chỉnh hoạt động nghiệp vụ của TTLKCK theo quy định pháp luật.

2. Giám sát hoạt động phổ biến, tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật và các quy chế nghiệp vụ của TTLKCK.

Điều 8. Giám sát hoạt động nghiệp vụ

UBCKNN thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với TTLKCK về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Chấp thuận, thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ; giám sát việc duy trì điều kiện đăng ký thành viên lưu ký, thành viên bù trừ; giám sát việc thực hiện quyền của TTLKCK đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ; hoạt động giám sát của TTLKCK đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ trong việc tuân thủ pháp luật về chứng khoán và quy chế của TTLKCK; việc xử lý vi phạm đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK theo quy định của pháp luật chứng khoán và theo quy chế của TTLKCK.

2. Đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán; cấp, quản lý mã chứng khoán; thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch.

3. Mở, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán; ký gửi, rút, cầm cố, giải tỏa chứng khoán.

4. Cấp, quản lý mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài.

5. Việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của TTLKCK theo quy định pháp luật; hoạt động giám sát của TTLKCK đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ trong việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo.

6. Việc tổ chức thực hiện hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán; sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán; lập, quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán; lập, quản lý và sử dụng quỹ bù trừ.

7. Việc thiết lập hệ thống bảo đảm quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ với tài khoản, tài sản của TTLKCK; tách biệt tài khoản, tài sản của từng thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản, tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ và các khách hàng của chính thành viên bù trừ đó.

8. Việc quản lý hệ thống vay và cho vay chứng khoán (SBL), quản lý hệ thống giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ của quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF), quản lý hệ thống thanh toán bù trừ chứng quyền có bảo đảm.

9. Lưu trữ bảo mật hồ sơ, chứng từ, dữ liệu gốc liên quan tới việc thực hiện nghiệp vụ.

10. Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro theo từng nghiệp vụ

11. Hoạt động đền bù thiệt hại cho khách hàng khi cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ.

12. Hoạt động triển khai và đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế, quy trình, quy định điều chỉnh các hoạt động nghiệp vụ do TTLKCK ban hành.

13. Các hoạt động khác của TTLKCK có liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương IV
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 9. Báo cáo của SGDCK và TTLKCK

1. Báo cáo định kỳ

a) SGDCK và TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN kết quả công tác giám sát tuân thủ định kỳ hàng tháng theo nội dung quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

b) SGDCK và TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN kết quả công tác giám sát tuân thủ định kỳ hàng năm theo nội dung quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định liên quan trong triển khai hoạt động

nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại Chương II và Chương III Thông tư này và các kiến nghị, đề xuất (nếu có) trong vòng 20 ngày làm việc đầu tiên của năm tiếp theo.

2. Báo cáo bất thường

SGDCK và TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN khi phát sinh các sự kiện sau:

a) Cảnh báo, kiểm soát và tạm ngừng giao dịch chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch trên SGDCK;

b) Tạm thời đình chỉ hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; thu hồi giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK;

c) Vi phạm của tổ chức có chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt của SGDCK, thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK thuộc thẩm quyền xử lý của UBCKNN;

d) Khiếu kiện liên quan đến thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt của SGDCK, hoạt động nghiệp vụ của SGDCK và TTLKCK thuộc thẩm quyền giải quyết của UBCKNN.

SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN trong vòng 24 giờ kể từ khi phát sinh các sự kiện quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này; đối với các nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN trong vòng 72 giờ kể từ khi phát sinh các sự kiện.

Đối với các báo cáo giám sát bất thường gửi UBCKNN quy định tại khoản 2 Điều này SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm nêu rõ ý kiến đánh giá và kiến nghị phương án xử lý đối với từng trường hợp, kèm theo đầy đủ hồ sơ có liên quan.

3. Báo cáo theo yêu cầu

SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm gửi báo cáo theo đúng nội dung và thời hạn khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của UBCKNN liên quan đến công tác giám sát tuân thủ.

4. Các báo cáo định kỳ, bất thường và theo yêu cầu quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử. SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm lưu giữ thông tin đã báo cáo UBCKNN theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Báo cáo của UBCKNN[3]

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, UBCKNN báo cáo Bộ Tài chính về kết quả thực hiện công tác giám sát tuân thủ theo các nội dung nêu tại Chương II và Chương III Thông tư này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Thông tư số 193/2013/TT-BTC ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo việc thực hiện giám sát tuân thủ đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 47/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2019
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

---

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 của Điều 2 Thông tư số 35/2019/TT-BTC.

[4] Điều 3 Thông tư số 35/2019/TT-BTC quy định như sau:

"1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./."

Phụ lục I: BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG CỦA SGDCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK Việt Nam)

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.... ngày tháng năm 20....

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của SGDCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Phân loại theo hoạt động	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Quản lý giao dịch			
Thẩm định và quản lý niêm yết			
Đấu giá, đấu thầu			
Giám sát giao dịch			
Kiểm soát nội bộ			
Công bố thông tin			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện cụ thể nội dung phân loại các văn bản do SGDCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản SGDCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản SGDCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản SGDCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo

3. Quản lý, giám sát thành viên giao dịch

3.1. Xử lý Hồ sơ chấp thuận, chấm dứt tư cách, đình chỉ, tạm ngừng kết nối giao dịch của thành viên giao dịch

Thị trường	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niêm yết										
Đăng ký GD										

Trái phiếu										
Phái sinh										
Tổng số										

Cột 1: thể hiện loại thị trường giao dịch

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận, chấm dứt, đình chỉ, tạm ngừng SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.2. Xử lý hồ sơ cấp mới, cấp lại, hủy tư cách thẻ đại diện giao dịch

Thị trường	Số thứ tự	Mã thành viên giao dịch	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niêm yết	1	1								
	2	2								
Đăng ký giao dịch	...									
Trái phiếu	n									
TV đặc biệt										
TV của SGDCK										
Tổng cộng										

Ghi chú:

Số hồ sơ..... tại các cột 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 của thành viên..... bao gồm..... thẻ đại diện giao dịch.

Cột 1: thể hiện thị trường

Cột 2: thể hiện số thứ tự tính theo từng thành viên giao dịch có hồ sơ phát sinh trong kỳ

Cột 3: thể hiện mã thành viên giao dịch

Cột 4, 5 và 6: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐDGD SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7, 8 và 9: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐDGD SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mới, cấp lại, gia hạn và thu hồi thẻ ĐDGD SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo; cột này thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.3. Xử lý Hồ sơ vi phạm của thành viên giao dịch

Nội dung	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường NY/ĐKGD							

Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên TTPS							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường NY/ĐKGD							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ báo cáo trên TTPS							
Vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán							
Khác							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện nội dung vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử ký theo thẩm quyền của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: giải thích rõ vi phạm/vụ việc vừa được SGDCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý hoặc giải thích rõ các vi phạm của thành viên giao dịch.

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch

4.1. Xử lý hồ sơ chấp thuận, hủy bỏ chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết lần đầu						
Thay đổi niêm yết						
Hủy bỏ niêm yết						

ĐKGD lần đầu						
Thay đổi ĐKGD						
Hủy bỏ ĐKGD						
Niêm yết CCQ ETF lần đầu						
Thay đổi niêm yết CCQ ETF						
Hủy bỏ niêm yết CCQ ETF						
Niêm yết CW lần đầu						
Thay đổi niêm yết CW						
Hủy bỏ niêm yết CW						
Niêm yết CKPS						
Hủy bỏ CKPS						
Tổng cộng						

Ghi chú: Đề nghị làm rõ thay đổi (tăng hay giảm) đối với mỗi CK.

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể thiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể thiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

5. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký giao dịch trái phiếu

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TPCP						
Hủy niêm yết TPCP						
Niêm yết TP địa phương						
Hủy niêm yết TP địa phương						
Niêm yết TP Công ty						
Hủy niêm yết TP Công ty						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã lập theo quy định nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

6. Xử lý vi phạm công ty niêm yết, đăng ký giao dịch

Nội dung	**Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm đã phát hiện trong kỳ báo cáo**	**Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK**	**Tổng số vụ việc xử lý theo thẩm quyền của SGDCK**	**Tổng số vụ việc báo cáo UBCK**	**Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)**	**Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo**
1	2	3	4	5	6	7
Chế độ công bố thông tin						
Chế độ báo cáo						

Giao dịch cổ phiếu quỹ						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

7. Xử lý vi phạm của cổ đông lớn, người nội bộ, người liên quan của người nội bộ, người liên quan của người được ủy quyền công bố thông tin của tổ chức đại chúng (gồm tổ chức niêm yết và tổ chức đăng ký giao dịch)

Loại vi phạm	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạnhoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ							
Vi phạm khác của người nội bộ							
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của cổ đông lớn							
Vi phạm khác của cổ đông lớn							

Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan							
Vi phạm khác của người liên quan							
Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác							
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác							

Cột 1: Thể hiện loại vi phạm

Cột 2: Thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: Thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: Thể hiện tổng số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: Giải thích rõ vi phạm/vụ việc vừa được SGDCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý.

8. Hoạt động đấu giá, đấu thầu chứng khoán

Loại chứng khoán	Tổng số đợt đấu giá/đầu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đầu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đầu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cổ phiếu						
Trái phiếu						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK đã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 2

Cột 4: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK thực hiện trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 4

Cột 6: thể hiện số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số đợt đấu giá, đấu thầu chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số đợt đấu giá, đấu thầu phát sinh trong kỳ báo cáo - số đợt đấu giá, đấu thầu đã giải quyết trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động trung gian hòa giải

Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo	**Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác phát sinh trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Số cuối kỳ báo cáo**
1	2	3	4	5

Cột 1: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đang giải quyết và chưa giải quyết làm trung gian hòa giải của SGDCK trong kỳ báo cáo

10. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Tổng số hồ sơ vụ việc đã lập theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số Vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN (nếu có)	Tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định	Số hồ sơ vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí giám sát						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo và chuyển hồ sơ để UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: thể hiện số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

11. Công bố thông tin

Thông tin công bố	Tổng số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số thông tin giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
Thông tin công bố từ SGDCK				
Thông tin công bố từ tổ chức NY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTNY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTCKPS				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch thị trường TPCP				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện loại tổ chức công bố thông tin

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin SGDCK đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số thông tin chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo - số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo

12. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động	**Số đơn vị thực hiện kiểm tra**	**Số lượng nội dung kiểm tra**	**Số lượng nội dung hoạt động nghiệp vụ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm**	**Ghi chú**
1	2	3	4	5
Quản lý thành viên				
Quản lý thành viên giao dịch đặc biệt				
Quản lý thành viên tạo lập thị trường				
Thẩm định và quản lý niêm yết				
Đấu giá, đấu thầu				
Giám sát giao dịch				

Công bố thông tin				
Khác				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện hoạt động chuyên môn đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCK)

Cột 2: thể hiện tổng số đơn vị có liên quan đã kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số nội dung đã kiểm tra đối với hoạt động chuyên môn thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số nội dung còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

Cột 5: thể hiện việc kiểm soát chuyên môn hay phối hợp khi tổng hợp báo cáo

Phụ lục II: BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG CỦA TTLKCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK Việt Nam)

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của TTLKCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Lĩnh vực điều chỉnh	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Lưu ký chứng khoán			
Thanh toán bù trừ			
Cấp mã giao dịch			
Chế độ báo cáo			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện lĩnh vực điều chỉnh của các loại văn bản do TTLKCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của TTLKCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản TTLKCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản TTLKCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản TTLKCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo

3. Quản lý, giám sát thành viên

3.1. Xử lý hồ sơ chấp thuận, chấm dứt tư cách thành viên

Loại thành viên	Tổng số hồ sơ chấp thuận đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Khác	Tổng số hồ sơ chấp thuận đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Khác	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Thành viên lưu ký								
- Công ty chứng khoán								
- Ngân hàng lưu ký								
2. Thành viên bù trừ								
3. Khác								
Tổng số								

** Ghi chú: Đối với các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên, TTLKCK nêu rõ tên thành viên và lý do chấm dứt tư cách thành viên*

Cột 1: thể hiện loại thành viên

Cột 2 và 3: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên, hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung chấp thuận, chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5 và 6: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên, chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung chấp thuận, chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo)

3.2. Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Loại vi phạm	**Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo**	**Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý**	**Tổng số hồ sơ đã xử lý theo thẩm quyền của TTLKCK**	**Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN**	**Số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)**	**Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo**
1	2	3	4	5	6	7
Chế độ báo cáo của CTCK						
Nghiệp vụ của CTCK						
Khác						
Chế độ báo cáo của NHLK						
Nghiệp vụ của NHLK						
Khác						
Chế độ báo cáo của TVBT						
Nghiệp vụ của TVBT						
Khác						

** Ghi chú:*

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TTLKCK, đề nghị TTLKCK nêu chi tiết các trường hợp có hình thức xử lý từ khiển trách trở lên.

- Đối với các hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, TTLKCK gửi kèm hồ sơ liên quan;

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm TTLKCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo quy chế của TTLKCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK đã xử ký theo thẩm quyền của TTLKCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo)

4. Hoạt động đăng ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Số lượng hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số lượng chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Đăng ký lần đầu					
Đăng ký bổ sung					
Hủy đăng ký toàn bộ					
Hủy đăng ký một phần					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện nội dung hồ sơ

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về đăng ký, hủy đăng ký TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về đăng ký, hủy đăng ký TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.1. Xử lý hồ sơ điều chỉnh thông tin

Đối tượng yêu cầu điều chỉnh thông tin đăng ký	**Tổng số hồ sơ điều chỉnh thông tin đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ điều chỉnh số sai sót về lượng chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ điều chỉnh loại chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ điều chỉnh thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ điều chỉnh số sai sót về lượng chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ điều chỉnh loại chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)**	**Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo**
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nhà đầu tư								
Tổ chức phát hành								
Tổng số								

Cột 1: thể hiện tên đối tượng yêu cầu TTLKCK điều chỉnh thông tin đăng ký

Cột 2, 3 và 4: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng chứng khoán sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 5, 6 và 7: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.2. Xử lý hồ sơ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK

Loại chuyển quyền	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Chứng khoán đã đăng ký, lưu ký chưa niêm yết/ đăng ký giao dịch					
Biếu, tặng, cho					
Thừa kế					
Giao dịch lô lẻ					
TCPH thu hồi/mua lại của CBCNV					
Công đoàn mua lại của CBCNV					
TCPH thưởng/phân phối/ bán lại cho CBCVN					
Từ Công đoàn sang CBCNV					
Chuyển quyền sở hữu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng					
TCPH thay đổi cổ đông chiến lược trong thời gian hạn chế chuyển nhượng					
Chuyển nhượng giữa NĐT ủy thác và công ty quản lý quỹ và ngược lại					

Chuyển nhượng giữa các công ty quản lý quỹ với nhau					
Chuyển QSH theo QĐ của Tòa án					
Chuyển QSH so chia tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc phân định lại cơ chế quản lý tài chính của doanh nghiệp					
Chuyển QSH do góp vốn bằng cổ phiếu vào doanh nghiệp					
Chuyển QSH do bán đấu giá phần vốn nhà nước					
Chuyển QSH do thực hiện chào mua công khai					
Các trường hợp khác [5]					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện loại chuyển quyền

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

[5] Dòng này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 35/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

4.3. Xử lý hồ sơ thực hiện quyền

Loại chứng khoán	**Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã giải quyết trong kỳ báo cáo**	**Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)**	***Tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo***[6]
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cổ phiếu								
Trái phiếu								
Tín phiếu								
Chứng chỉ quỹ								
Tổng cộng								

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán thực hiện quyền

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

[6] Cột này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 35/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

4.4. Xử lý hồ sơ cấp mã chứng khoán

Chứng khoán	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cổ phiếu						
Trái phiếu						
Tín phiếu						
Chứng chỉ quỹ						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: hiện tổng số số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

5. Hoạt động lưu ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang
1	2	3	4	5	6	7
Mở tài khoản lưu ký						
Đóng tài khoản lưu ký						
Ký gửi chứng khoán						
Rút chứng khoán						
Cầm cố chứng khoán						
Giải tỏa chứng khoán						
...						
Tổng số						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ lưu ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ trước chuyển sang (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

***6.* Hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán**

6.1. Xử lý hồ sơ sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Loại thành viên	**Tổng số giao dịch sửa lỗi của thành viên**	**Tổng số giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên**	**Lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán**	**Lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán**	**Loại bỏ không thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán**	**Loại bỏ không thanh toán do thiếu tiền thanh toán**
1	2	3	4	5	6	7
1. Thành viên lưu ký						
Công ty chứng khoán						
Ngân hàng lưu ký						
2. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp						
3. Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện thành viên có giao dịch cần sửa, hủy

Cột 2: thể hiện số lượng giao dịch sửa lỗi của thành viên

Cột 3: thể hiện số lượng giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên

Cột 4: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán

Cột 5: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 6: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ không thanh toán giao dịch do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 7: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ không thanh toán giao dịch do thiếu tiền thanh toán (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6.2. Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán

Mã thành viên	Tên thành viên	Số tiền đóng góp QHTTT	Tổng số lần phát vay của Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số lần phát vaycủa Ngân hàng thanh toán	Tổng số tiền vay của Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền vay của Ngân hàng thanh toán	Tổng số tiền đã trả Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền đã trả Ngân hàng thanh toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Cột 1: thể hiện mã thành viên

Cột 2: thể hiện tên thành viên

Cột 3: thể hiện số tổng tiền đóng góp quỹ tại thời điểm báo cáo của thành viên

Cột 4: thể hiện tổng số lần QHTTT phát vay cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số lần NHTT phát vay cho thành viên tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số tiền phát vay của QHTTT cho thành viên lưu ký ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số tiền phát vay của NHTT cho thành viên ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số tiền thành viên lưu ký ứng tại cột 1, 2 trả cho QHTTT cho tính đến thời điểm báo cáo

Cột 9: thể hiện tổng số tiền thành viên ứng tại cột 1, 2 trả cho NHTT cho tính đến thời điểm báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6.3. Hoạt động quản lý, sử dụng Quỹ bù trừ

Mã TVBT	Tên TVBT	Giá trị đóng góp quỹ bù trừ		Tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ	Giá trị sử dụng quỹ bù trừ		Giá trị hoàn trả quỹ bù trừ
		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)	
1	2	3	4	5	6	7	8

Cột 1: thể hiện mã thành viên bù trừ

Cột 2: thể hiện tên thành viên bù trừ

Cột 3: thể hiện giá trị tiền đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 4: thể hiện giá trị chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 5: thể hiện tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 6: thể hiện giá trị sử dụng tiền từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 7: thể hiện giá trị sử dụng chứng khoán từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 8: thể hiện giá trị hoàn trả quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

7. Hoạt động cấp mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài

Loại	Tổng số hồ sơ cấp đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cá nhân						
Tổ chức						
Tổng số						

Cột 1: thể hiện loại chủ thể đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

8. Hoạt động công bố thông tin

Thông tin công bố	**Tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo**	**Tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo**	**Số thông tin công bố quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)**	**Số thông tin đang xử lý trong kỳ báo cáo**
1	2	3	4	5
Liên quan đến tổ chức phát hành				
Liên quan đến thành viên				
Cấp mã số giao dịch				
Khác				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện thông tin công bố

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đang xử lý trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động phải kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng hồ sơ/vụ việc kiểm tra	Số lượng hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm
1	2	3	4
Lưu ký chứng khoán và quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh			
Nghiên cứu phát triển và hợp tác quốc tế			
Công nghệ thông tin			
Hành chính quản trị			
Tổng hợp và pháp chế			
Chi nhánh			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện hoạt động chuyên môn đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện tổng số lượng nội dung kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đã kiểm tra đối với hoạt động chuyên môn thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

10. Hoạt động vay và cho vay chứng khoán

STT	Mục đích vay	Số lượng TVLK, tổ chức vay trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay tất toán trong kỳ	Số lượng hợp đồng vay cuối kỳ chưa tất toán
1	2	3	4	5	6
1	Hỗ trợ thanh toán				
2	Hỗ trợ ETF				
3	Vay TPCP để bán				
4	Vay TPCP để chuyển giao tài sản cơ sở				
5	Khác				

Cột 1: thể hiện số thứ tự

Cột 2: thể hiện mục đích vay chứng khoán

Cột 3: thể hiện số lượng thành viên lưu ký, tổ chức vay chứng khoán trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng hợp đồng vay đã tất toán hợp đồng trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện số lượng hợp đồng vay chưa tất toán trong kỳ báo cáo

11. Hoạt động hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF

Nghiệp vụ	Tổng số hồ sơ nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng CCQ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Đăng ký bổ sung					
Hủy đăng ký một phần					
Khác					
Tổng					

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng chứng chỉ quỹ tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo (cột 3)

Cột 5: thể hiện số lượng hồ sơ TTLKCK giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện số lượng hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

12. Hoạt động quản lý, sử dụng Quỹ bù trừ

Mã TVBT	Tên TVBT	Giá trị đóng góp quỹ bù trừ		Tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ	Giá trị sử dụng quỹ bù trừ		Giá trị hoàn trả quỹ bù trừ
		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)	
1	2	3	4	5	6	7	8

Cột 1: thể hiện mã thành viên bù trừ

Cột 2: thể hiện tên thành viên bù trừ

Cột 3: thể hiện giá trị tiền đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 4: thể hiện giá trị chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 5: thể hiện tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 6: thể hiện giá trị sử dụng tiền từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 7: thể hiện giá trị sử dụng chứng khoán từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 8: thể hiện giá trị hoàn trả quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Phụ lục III. BÁO CÁO ĐỊNH KỲ NĂM CỦA TTLKCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK Việt Nam)

1. Hoạt động đăng ký, lưu ký chứng khoán

STT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1			Năm T			So sánh		Ghi chú
		Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Số lượng hồ sơ chưa giải quyết xong	Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Số lượng hồ sơ chưa giải quyết xong	Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	**Đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán**									
	- Đăng ký chứng khoán									
	- Hủy đăng ký chứng khoán									
2	**Điều chỉnh thông tin**									
	- Điều chỉnh thông tin									
	- Điều chỉnh sai sót SL CK sở hữu									
	- Điều chỉnh loại chứng khoán									
3	**Thực hiện quyền**									
	- Cổ phiếu									
	- Trái phiếu									
	- Tín phiếu									
	- Chứng chỉ quỹ									

4	**Cấp, hủy mã chứng khoán**									
	- Cấp mới									
	- Hủy mã									
5	**Mở/đóng tài khoản**									
	- Mở tài khoản									
	- Đóng tài khoản									
6	**Ký gửi chứng khoán**									
7	**Rút chứng khoán**									
8	**Cầm cố chứng khoán**									
9	**Giải tỏa chứng khoán**									
10	**Chuyển khoản**									
11	**Chấp thuận/ chấm dứt tư cách TV**									
	11.1 Thành viên lưu ký									
	- Chấp thuận									
	- Chấm dứt tư cách thành viên									Nêu rõ tên TVLK và lý do chấm dứt tư cách thành viên
	11.2 Thành viên bù trừ									
	- Chấp thuận									
	- Chấm dứt tư cách thành viên									Nêu rõ tên TVBT và lý do chấm dứt tư cách thành viên
12	**Cấp/hủy mã số giao dịch cho NĐT nước ngoài**									

	Cấp mã cho NĐT cá nhân									
	Cấp mã cho NĐT tổ chức									
	Hủy cấp mã cho NĐT cá nhân									
	Hủy cấp mã cho NĐT tổ chức									
13	**Chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK**									
14	**Hoạt động hoán đổi chứng chỉ ETF**									
	Đăng ký bổ sung									
	Hủy đăng ký một phần									
	Khác									

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để giải quyết trong năm T-1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã giải quyết trong năm T-1

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong năm T-1

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để giải quyết trong năm T

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã giải quyết trong năm T

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK chưa giải quyết xong trong năm T

Cột 9: thể hiện sự tăng giảm (%) số lượng hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định của năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự tăng giảm số lượng hồ sơ TTLKCK đã giải quyết năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có)

2. Hoạt động xử lý vi phạm của thành viên

Nội dung		Năm T-1			Năm T			So sánh			Ghi chú
		Vi phạm Chế độ báo cáo	**Vi phạm Quy chế Nghiệp vụ**	**Vi phạm Khác**	**Vi phạm Chế độ báo cáo**	**Vi phạm Quy chế Nghiệp vụ**	**Vi phạm Khác**	**Vi phạm Chế độ báo cáo**	**Vi phạm Quy chế Nghiệp vụ**	**Vi phạm Khác**	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Tổng số vụ việc phát hiện trong kỳ báo cáo**										
II	**Tổng số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo**										
1	Vi phạm chưa đến mức xử lý										
2	Xử lý theo thẩm quyền của TTLKCKVN										
	Nhắc nhở										
	Khiển trách										
	Đình chỉ tạm thời hoạt động lưu ký										
	Đình chỉ tạm thời sử dụng hệ thống cấp MSGD trực tuyến										
	Đình chỉ tạm thời hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch										

	chứng khoán phái sinh của TVBT										
3	Báo cáo, đề xuất UBCKNN xử lý										
4	Xử lý theo chấp thuận của UBCKNN										
III	**Số vụ việc chưa giải quyết trong kỳ (*)**										
	Tổng số										

** Ghi chú:*

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TTLKCK (từ khiển trách trở lên) và hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, đề nghị TTLKCK ghi chú chi tiết các trường hợp.

Cột 1: thể hiện số thứ tự các nội dung cần báo cáo

Cột 2: thể hiện nội dung cần báo cáo

Cột 3: thể hiện số vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T-1

Cột 4: thể hiện số vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T-1

Cột 5: thể hiện số vi phạm khác của năm T-1

Cột 6: thể hiện số vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T

Cột 7: thể hiện số vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T

Cột 8: thể hiện số vi phạm khác của năm T

Cột 9: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm khác của năm T so với năm T-1

Cột 12: thể hiện các ghi chú nhằm làm rõ thêm trường hợp TTLCK có hình thức xử lý từ khiển trách trở lên hoặc TTLKCK báo cáo, đề xuất UBCKNN xử lý hoặc xử lý theo chấp thuận của UBCKNN

3. Hoạt động sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tài khoản tự doanh; lùi thời hạn thanh toán; loại bỏ không thanh toán

STT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1		Năm T		Tăng/giảm		Ghi chú
		Số TVLK	Số giao dịch	Số TVLK	Số giao dịch	Số TVLK	Số giao dịch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sửa lỗi giao dịch, xử lý tài khoản tự doanh							
2	Lùi thời hạn thanh toán							
3	Loại bỏ không thanh toán							
4	Vay và cho vay chứng khoán							
	Hỗ trợ thanh toán giao dịch							
	Hoán đổi ETF							
	Vay TPCP để bán							
	Vay TPCP để chuyển giao tài sản cơ sở							
	Khác							

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T-1;

Cột 5: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T

Cột 6: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T;

Cột 7: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ năm T so với năm T-1

Cột 8: thể hiện sự thay đổi số lượng giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán;

Cột 9: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ thêm nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có).

4. Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Quỹ bù trừ

STT	Nguồn hỗ trợ	Năm T-1			Năm T			Tăng/giảm		
		Số TV	Số lần vay/ sử dụng	Số tiền vay/ sử dụng	Số TV	Số tiền vay/sử dụng	Số lần vay/ sử dụng	Số TV	Số lần vay/sử dụng	Số tiền vay/sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vay quỹ hỗ trợ thanh toán									
2	Vay quỹ bù trừ									
3	Khác									

Cột 1: thể hiện số thứ tự các nguồn hỗ trợ thanh toán

Cột 2: thể hiện loại nguồn hỗ trợ thanh toán

Cột 3: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1 của các thành viên

Cột 5: thể hiện số tiền vay, sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T-1

Cột 6: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T

Cột 7: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T của các thành viên

Cột 8: thể hiện số tiền vay, sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T

Cột 9: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự thay đổi số lần thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện sự thay đổi số tiền thành viên sử dụng từ các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

Phụ lục IV: BÁO CÁO ĐỊNH KỲ NĂM CỦA SGDCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /TT-BTC ngày tháng năm 201.... hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK Việt Nam)

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày tháng năm 20....

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của SGDCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Phân loại theo hoạt động	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Quản lý giao dịch			
Thẩm định và quản lý niêm yết			
Đấu giá, đấu thầu			
Giám sát giao dịch			
Kiểm soát nội bộ			
Công bố thông tin			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện cụ thể nội dung phân loại các văn bản do SGDCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản SGDCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản SGDCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản SGDCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo

3. Quản lý, giám sát thành viên giao dịch

3.1. Xử lý Hồ sơ chấp thuận, chấm dứt tư cách, đình chỉ, tạm ngừng kết nối giao dịch của thành viên giao dịch

Thị trường	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niêm yết										
Đăng ký GD										
Trái phiếu										
Phái sinh										
Tổng số										

Cột 1: thể hiện loại thị trường giao dịch

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận, chấm dứt, đình chỉ, tạm ngừng SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.2. Xử lý hồ sơ cấp mới, cấp lại, hủy tư cách thẻ đại diện giao dịch

Thị trường	Số thứ tự	Mã thành viên giao dịch	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niêm yết	1	1								
	2	2								
Đăng ký giao dịch	...									
Trái phiếu	n									
TV đặc biệt										
TV của SGDCK										
Tổng cộng										

Ghi chú:

Số hồ sơ..... tại các cột 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 của thành viên..... bao gồm..... thẻ đại diện giao dịch.

Cột 1: thể hiện thị trường

Cột 2: thể hiện số thứ tự tính theo từng thành viên giao dịch có hồ sơ phát sinh trong kỳ

Cột 3: thể hiện mã thành viên giao dịch

Cột 4, 5 và 6: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐDGD SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7, 8 và 9: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐDGD SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mới, cấp lại, gia hạn và thu hồi thẻ ĐDGD SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo; cột này thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.3. Xử lý Hồ sơ vi phạm của thành viên giao dịch

Nội dung	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường NY/ĐKGD							

Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên TTPS							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường NY/ĐKGD							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ báo cáo trên TTPS							
Vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán							
Khác							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện nội dung vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử ký theo thẩm quyền của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: giải thích rõ vi phạm/vụ việc vừa được SGDCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý hoặc giải thích rõ các vi phạm của thành viên giao dịch

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch

4.1. Xử lý hồ sơ chấp thuận, hủy bỏ chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết lần đầu						
Thay đổi niêm yết						
Hủy bỏ niêm yết						
ĐKGD lần đầu						
Thay đổi ĐKGD						
Hủy bỏ ĐKGD						

Niêm yết CCQ ETF lần đầu						
Thay đổi niêm yết CCQ ETF						
Hủy bỏ niêm yết CCQ ETF						
Niêm yết CW lần đầu						
Thay đổi niêm yết CW						
Hủy bỏ niêm yết CW						
Niêm yết CKPS						
Hủy bỏ CKPS						
Tổng cộng						

Ghi chú: Đề nghị làm rõ thay đổi (tăng hay giảm) đối với mỗi CK.

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể thiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

5. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký giao dịch trái phiếu

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TPCP						
Hủy niêm yết TPCP						
Niêm yết TP địa phương						
Hủy niêm yết TP địa phương						
Niêm yết TP Công ty						
Hủy niêm yết TP Công ty						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã lập theo quy định nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

6. Xử lý vi phạm công ty niêm yết, đăng ký giao dịch

Nội dung	**Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm đã phát hiện trong kỳ báo cáo**	**Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK**	**Tổng số vụ việc xử lý theo thẩm quyền của SGDCK**	**Tổng số vụ việc báo cáo UBCK**	**Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)**	**Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo**
1	2	3	4	5	6	7
Chế độ công bố thông tin						
Chế độ báo cáo						
Giao dịch cổ phiếu quỹ						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

7. Xử lý vi phạm của cổ đông lớn, người nội bộ, người liên quan của người nội bộ, người liên quan của người được ủy quyền công bố thông tin của tổ chức đại chúng (gồm tổ chức niêm yết và tổ chức đăng ký giao dịch)

Loại vi phạm	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ							
Vi phạm khác của người nội bộ							

Vi phạm chế độ Công bố thông tin của cổ đông lớn							
Vi phạm khác của cổ đông lớn							
Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan							
Vi phạm khác của người liên quan							
Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác							
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác							

Cột 1: Thể hiện loại vi phạm

Cột 2: Thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: Thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: Thể hiện tổng số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: Giải thích rõ vi phạm/vụ việc vừa được SGDCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý.

8. Hoạt động đấu giá, đấu thầu chứng khoán

Loại chứng khoán	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đấu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định	Tổng số đợt đấu giá/ đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cổ phiếu						
Trái phiếu						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK đã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 2

Cột 4: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK thực hiện trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 4

Cột 6: thể hiện số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số đợt đấu giá, đấu thầu chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số đợt đấu giá, đấu thầu phát sinh trong kỳ báo cáo - số đợt đấu giá, đấu thầu đã giải quyết trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động trung gian hòa giải

Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số cuối kỳ báo cáo
1	2	3	4	5

Cột 1: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đang giải quyết và chưa giải quyết làm trung gian hòa giải của SGDCK trong kỳ báo cáo

10. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Tổng số hồ sơ vụ việc đã lập theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số Vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN (nếu có)	Tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định	Số hồ sơ vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí giám sát						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo và chuyển hồ sơ để UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: thể hiện số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

11. Công bố thông tin

Thông tin công bố	Tổng số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số thông tin giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
Thông tin công bố từ SGDCK				
Thông tin công bố từ tổ chức NY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTNY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTCKPS				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch thị trường TPCP				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện loại tổ chức công bố thông tin

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin SGDCK đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số thông tin chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo - số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo

12. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động	**Số đơn vị thực hiện kiểm tra**	**Số lượng nội dung kiểm tra**	**Số lượng nội dung hoạt động nghiệp vụ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm**	**Ghi chú**
1	2	3	4	5
Quản lý thành viên				
Quản lý thành viên giao dịch đặc biệt				
Quản lý thành viên tạo lập thị trường				
Thẩm định và quản lý niêm yết				
Đấu giá, đấu thầu				
Giám sát giao dịch				
Công bố thông tin				
Khác				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện hoạt động chuyên môn đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCK)

Cột 2: thể hiện tổng số đơn vị có liên quan đã kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số nội dung đã kiểm tra đối với hoạt động chuyên môn thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số nội dung còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

Cột 5: thể hiện việc kiểm soát chuyên môn hay phối hợp khi tổng hợp báo cáo

13. Đề xuất, kiến nghị của SGDCK

- Ý kiến đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có)